TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 561A/2025/DS-PT
Ngày 30 tháng 9 năm 2025
V/v "Tranh chấp đòi lại tài sản và chia tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Bà Trần Thị Hoà Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Cao Minh Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 434/2025/TLPT-DS ngày 01 tháng 4 năm 2025 về việc "*Tranh chấp đòi lại tài sản và chia tài sản chung sau ly hôn".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1326/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 9 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số: 76/2025/QĐH-PT ngày 20 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số E, Tổ H, Khu A, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là số E, Tổ 8, Khu A, xã B, tỉnh Đồng Nai); vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T:

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1981; có mặt.

Địa chỉ: 5 Tổ H, Khu A, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là 5/58 Tổ 8, Khu A, xã B, tỉnh Đồng Nai).

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1994; vắng mặt.

Địa chỉ: B đường D, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là 25 đường D, khu phố T, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông Mai Tiến L là Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B nay là Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Phan Thị Mỹ D, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số F, Tổ G, Khu A, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là số F, Tổ G, Khu A, xã B, tỉnh Đồng Nai); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Phan Thị Mỹ D là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T do ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T1 đại diện trình bày:

Bà Phan Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T ở cùng địa phương nên quen biết nhau. Ông T và bà D đăng ký kết hôn ngày 15/8/2022 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Từ tháng 10/2022 thì ông T và bà D không sống chung với nhau. Ông T và bà D đã ly hôn theo Quyết định công nhận việc thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 50/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

Thời gian ông T và bà D chưa kết hôn, lúc ông T bị bệnh tim phải đi mổ tim nên ngày 09/8/2022 ông T có rút tiền Ngân hàng với số tiền là 2.548.832.475 đồng để gửi bà D giữ nhằm giúp ông T thanh toán điều trị viện phí lúc nằm viện. Ông T gửi tiền cho bà D lúc ông T và bà D chưa đăng ký kết hôn. Việc gửi tiền nêu trên được nộp vào tài khoản của bà D ngày 09/8/2022 theo Giấy sao kê tài khoản của Ngân hàng TMCP N, Chi nhánh B, Phòng G1. Cùng ngày 09/8/2022, ông T nhập viện điều trị bệnh tim và xuất viện ngày 13/8/2022, tổng số tiền điều trị bệnh hết số tiền 50.000.000 đồng.

Trong số tiền ông T gửi bà D nêu trên, bà D đã lấy số tiền 1.350.000.000 đồng để đầu tư nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại ấp E, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Như vậy, sau khi trừ đi tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tiền chữa trị bệnh, số tiền còn lại bà D giữ của ông T là 1.198.832.475 đồng. Tại phiên toà, ông T thay đổi khởi kiện và chỉ yêu cầu bà D có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền 1.100.000.000 đồng.

Ông T rút lại yêu cầu chia tài sản chung với bà Phan Thị Mỹ D đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa số 207 tờ bản đồ số 44 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra ông T không yêu cầu gì khác.

Bị đơn Bà Phan Thị Mỹ D trình bày:

Bà D và ông Nguyễn Văn T ở cùng địa phương nên quen biết nhau. Ông T và bà D đăng ký kết hôn ngày 15/8/2022 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh

Đồng Nai. Từ tháng 10/2022 thì ông T và bà D không sống chung với nhau. Ông T và bà D đã ly hôn theo Quyết định công nhận việc thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự Số 50/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

Thời gian ông T và bà D chưa kết hôn, lúc ông T bị bệnh tim phải đi mổ tim nên ngày 09/8/2022 ông T có rút tiền Ngân hàng với số tiền là 2.548.832.475 đồng để gửi bà D giữ nhằm giúp ông T thanh toán điều trị viện phí lúc nằm viện. Ông T gửi tiền cho bà D lúc ông T và bà D chưa đăng ký kết hôn. Việc gửi tiền nêu trên được nộp vào tài khoản của bà D ngày 09/8/2022 theo Giấy sao kê tài khoản của Ngân hàng TMCP N, Chi nhánh B, Phòng G1. Cùng ngày 09/8/2022, ông T nhập viện điều trị bệnh tim và xuất viện ngày 13/8/2022, tổng số tiền điều trị bệnh hết số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 16/8/2022 (lúc này đã kết hôn), ông T yêu cầu bà D rút cho ông T số tiền 700.000.000 đồng nên bà D có rút tiền để đưa cho ông T để hùn tiền nhận chuyển nhượng đất, việc nhận chuyển nhượng đất như thế nào thì bà D không biết.

Đến ngày 25/8/2022, ông T kêu bà D rút thêm số tiền 1.800.000.000 đồng để ông T nhận chuyển nhượng đất tại xã A hết số tiền 1.350.000.000 đồng; phần còn lại thì ông T giữ. Việc bà D đưa 1.800.000.000 đồng nêu trên cho ông T cũng không lập thành văn bản. Việc rút tiền có bản sao kê nộp cho Tòa án. Số tiền còn lại 49.093.765 đồng trong tài khoản của bà D xem như là tiền ông T trả tiền công chăm sóc cho bà D. Do đó, bà D không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn bà Phan Thị Mỹ D về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản".

Buộc bà Phan Thị Mỹ D có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng).

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 207 tờ bản đồ số 44 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mỹ D về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng)

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về các chi phí tố tụng, về án phí, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/9/2024, bị đơn bà Phan Thị Mỹ D kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phan Thị Mỹ D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Phan Thị Mỹ D trình bày: Ông T bệnh, không nhờ con mà nhờ bà. Khi ông T đến với bà, các con ông bạc đãi. Ông đến nhà bà nhồi máu cơ tim, qua Ngân hàng rút tiền, nói cho bà trị bệnh cho ông. Lý do sửa án vì số tiền gửi Ngân hàng, ông T rút ra, cầm số tiền mặt đưa cho bà, bà gửi vào Ngân hàng. Ông T kết hôn với bà sau đó. Do mâu thuẫn với các con ông T, bà và ông T ly hôn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D trình bày:

Về tố tụng: Nhận thấy Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai cho rằng quan hệ pháp luật của vụ là tranh chấp đòi nợ là không đúng, vì thực tế bà D không có mượn nợ của ông T, không có chứng cứ nào chứng minh là bà D đang nợ ông T số tiền 1 tỷ hay 1.145.106.075 đồng. Ông đề nghị xem xét lại vấn đề quan hệ pháp luật trong vụ án này.

Về nội dung: Ngày 1/3/2023 ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu bà D trả tiền cho Ông T. Ông T trình bày là sau khi rút tiền đưa cho bà D 2.5 tỷ thì bà D gửi lại Ngân hàng 1 tỷ và cùng ông đi điều trị bệnh cho ông T, sau đó về tiến hành kết hôn và có sống vợ chồng cùng nhau. Như vậy khẳng định là số tiền còn lại khoảng hơn 1,5 tỷ. T đã có nhận lại từ bà D phù hợp với các sao kê bà D rút hai lần tiền đưa lại cho ông T lần thứ nhất 700 triệu lần thứ hai 1,8 tỷ để đi giao dịch mua đất. Theo lời khai của các đại diện uỷ quyền thì ông T sức khoẻ không được ổn định và theo đơn khởi kiện thì lúc đòi 1 tỷ lúc đòi 1,1 tỷ vậy cái nào đúng. Ông T không dám cùng bà D đối chất trong thời gian thực hiện tố tụng vụ án thì đây có phải là ý chí của ông T hay là ý chí của người đại diện ủy quyền. Việc quan hệ đời sống vợ chồng thì người đại diện sẽ không biết gì nói thật lúc vui vẻ đưa tiền hay tài sản cho nhau thì người đại diện ủy quyền làm sao biết được. Chứng cứ ông T rút tiền đưa bà D là không có, nhưng chứng cứ bà D đưa tiền để trả lại cho ông T trong thời kỳ hôn nhân là có, bản thân ông T có nhận lại khoản tiền 1,5 tỷ ông chỉ khởi kiện đòi 01 tỷ và bà D có chứng cứ là đã rút hai lần tiền trả cho ông T vậy thì ông T có nhớ mình đã nhận hai lần tiền hay không, hay là ông vu vơ kể cho người đại diện uỷ quyền rồi khởi kiện bà D trong khi sức khoẻ ông không tốt. Bản án Sơ thẩm cho rằng ông T đưa tiền cho bà D là trước hôn nhân, đồng ý nhưng ông T không có chứng cứ mà do bà D tự xác nhận. Phong tục tập quán người dân Việt Nam khá rõ ràng trong thời kỳ hôn nhân giao dịch tiền bạc của vợ chồng thì không bao giờ có chuyện phải làm giấy tờ hay biên nhận vì đạo đức chung đã là vợ chồng thì chỉ có tình thương yêu và bù đắp cho nhau, nếu như hôm nay Hội đồng xét xử cho rằng trường hợp của bà D phải lập biên nhận giấy tờ xác nhận nhận tiền trong đời sống vợ chồng thì sau khi bản án này cùng nên kiến nghị sửa đổi luật hôn nhân gia đình. Ông T đưa tiền cho bà D là một giao dịch dân sự và giao dịch dân sự có điều kiện có hiệu lực pháp luật của việc giao dịch dân sự được khẳng định tại Điều 117 Luật dân sự năm 2015. Khi ông T trong cơn thập tử nhất sinh ông hiểu có thể tính mạng của mình như thế nào và đã trao hết tài sản của mình cho bà D, nếu như ông hết bệnh thì xem đây là một sự tin tưởng của ông T với bà D và rủi ro ông chết thì xem như tiền này ông đã cho bà D xem như bà D là người thừa kế vì khi cái chết chuẩn bị đến thì con người không còn suy nghĩ gì, chỉ mong được cứu sống bằng bất cứ lý do nào nên ông T cho hết tiền để bà D cứu mình. Đồng thời, giữa ông T và bà D

không có thực hiện bất kỳ giao dịch điều kiện nào khác như xem như số tiền này đã cho bà D để cứu ông T, sống chung với ông T đến cuối đời. Tại Điều 554 của Bộ Luật dân sự quy định về hợp đồng gửi giữ tài sản, ở đây ông T đưa tài sản cho bà D không phải là dạng gửi và nó không phải là quan hệ gửi giữ tài sản mà là một dạng tặng cho tài sản theo quy định tại Điều 457 Bộ luật Dân sự 2015 về hợp đồng tặng cho tài sản. Theo đó, kể từ khi nhận được tài sản chuyển giao, hợp đồng tặng cho tài sản sẽ có hiệu lực và bà D sẽ có quyền sở hữu với số tiền trên. Cho nên, trường hợp ông T đưa và không kèm theo bất kỳ điều kiện gì thì có thể được xét vào hợp đồng tặng cho tài sản không có điều kiện. Căn cứ quy định tại Điều 238 Bộ luật Dân sự 2015, thời điểm ông Trung chuyển G số tiền 2.548.106 đồng cho bà D là ông T đã suy nghĩ đến việc mình có thể chết và số tiền này cho bà D đây đã là hành động chấm dứt quyền sở hữu đối với số tiền đó. Tuy nhiên, bà D đã đến ngân hàng vào ngày 16/8/2022 rút 700 triệu đồng đưa cho ông T và ngày 25/8/2022 tiếp tục rút 1.8 tỷ để đưa ông T đi mua đất. Thực chất từ lúc khởi kiện bà D ông T đã khẳng định là số tiền bà D giữ trong ngân hàng là 01 tỷ đồng và ông chỉ khởi kiện đòi lại một tỷ. Như vậy khẳng định ông T đã có nhận tiền từ bà D sau khi ông và bà D kết hôn. Và nhận bao nhiêu thì chỉ có ông T và bà D biết vì họ là vợ chồng. Ông T và bà D không làm gì ra tiền, khi hai người kết hôn, thường xuyên đi du lịch, đi cúng dường, đi từ thiện, mua đồ ăn tẩm bổ cho ông T thuốc tốt trông ông T uống thì sự việc ngày 16/8/2022 bà D đến ngân hàng rút số tiền 700.000.000 đồng về đưa cho ông T để trang trải cuộc sống là có cơ sở. Và sau đó để có tiền đi mua đất đai bà D rút tiếp 1,8 tỷ để cùng ông T ngày 30/8/2022 đã đến thửa đất lập vi bằng và trao tiền cho người chuyển nhượng. Một sự thật khác là ông T từ một người sắp chết được bà D chăm sóc ông khoẻ mạnh để ông có sức khoẻ, sau đó thì kiện cáo bà D, khi rời khỏi sự chăm sóc thì sức khoẻ ông tàn tạ đến mức việc đến Tòa án đối chất cũng không đi nổi. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T trình bày:

Bản án sơ thẩm xét xử công minh, rõ ràng. Ngày 09/8/2022, ông T đã rút tổng số tiền là 2.548.832.475 đồng (theo 03 Giấy xác nhận sao kê tài khoản do Ngân hàng V cấp ngày 26/10/2022) để giao cho bà D giữ hộ nhằm lo các chi phí thuốc men, viện phí trong quá trình ông T điều trị bệnh theo yêu cầu của bà D. Ngay sau khi rút toàn bộ số tiền này, ông T đã giao và bà D đã nhận đủ toàn bộ số tiền này để giữ hộ ông T, tại đơn phản tố, bản tự khai ngày 25/5/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm bà D đã thừa nhận sự việc giao nhận tiền này. Tại thời điểm gửi tiền, ông T là chủ sở hữu hợp pháp số tiền này, chưa đăng ký kết hôn với bà D nên căn cứ khoản 1 Điều 43 Luật HNGĐ 2014 thì số tiền 2.548.832.475 đồng là tài sản riêng của ông T. Cùng ngày, ông T nhập viện để điều trị bệnh tim đến ngày 13/8/2022 xuất viện, với tổng số tiền điều trị bệnh mà bà D đã dùng số tiền của ông T để chi trả hết 50.000.000 đồng tiền viện phí. Ngày 16/8/2022, ông T và bà D đăng ký kết hôn hợp pháp. Đến trước khi ly hôn thì ông T và bà D không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc nhập số tiền ông T đã gửi bà D giữ hộ vào tài sản chung vợ chồng. Bà D đã sử dụng số tiền 1.350.000.000 đồng trong tổng số tiền ông T gửi giữ để thanh

toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc thửa 207 tờ bản đồ số 44 tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai theo vi bằng số 41-2022/VB-TPLLT ngày 30/8/2022 do Văn phòng T2 Thành lập. Trong quá trình Tòa cấp sơ thẩm giải quyết vụ án thì ngày 08/6/2023, ông T có đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc chia 90% tổng giá trị nhà đất đối với căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại một phần thửa đất số 207 tờ bản đồ 44, địa chỉ xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai và được Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết xét xử yêu cầu khởi kiện này của ông T. Như vậy, tổng số tiền còn lại của ông T mà bà D giữ hộ là: 1.148.832.475 đồng (2.548.832.475 đồng - 50.000.000 đồng - 1.350.000.000 đồng). Đối với số tiền này, ông T không nhập vào tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà D, không tặng cho bà D nên đây vẫn là tài sản riêng của ông T. Ông T đã thay đổi yêu cầu khởi kiện đòi tài sản từ kiện đòi số tiền 1.148.832.475 đồng thành kiện đòi 1.100.000.000 đồng đảm bảo đúng quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bà D hoàn toàn không chứng minh được việc đã giao trả cho ông T số tiền 1.148.832.475 đồng. Tại bản khai và đơn phản tố đề ngày 25/5/2023, bà D khai rằng đã rút 700.000.000 đồng vào ngày 16/8/2022 và rút 800.000.000 đồng vào ngày 24/8/2022 để đưa lại cho ông T theo chính yêu cầu của ông T là hoàn toàn không có cơ sở. Bởi lẽ, xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án, bà D không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở để phản đối yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của ông T (không thực hiện đúng nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015). Hơn nữa, ông T không thừa nhận đã nhận lại từ bà D số tiền 1.148.832.475 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nội dung: Xét kháng cáo của bà Phan Thị Mỹ D:

Ông T và bà D quen biết nhau, lúc ông T bị bệnh tim phải đi mổ tim nên ngày 09/8/2022 ông T có rút tiền Ngân hàng với số tiền là 2.548.832.475 đồng để gửi bà D giữ nhằm giúp ông T thanh toán điều trị viện phí lúc nằm viện. Ông T gửi tiền cho bà D lúc ông T và bà D chưa đăng ký kết hôn. Việc gửi tiền nêu trên được nộp vào tài khoản của bà D ngày 09/8/2022 theo giấy sao kê tài khoản của Ngân hàng TMCP N, Chi nhánh B, Phòng G1. Cùng ngày 09/8/2022, ông T nhập viện điều trị bệnh tim và xuất viện ngày 13/8/2022, tổng số tiền điều trị bệnh hết số tiền 50.000.000 đồng. Số tiền 2.548.832.475 đồng là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn T và ông T có gửi lại cho bà Phan Thị Mỹ D giữ số tiền trên vào ngày 09/8/2022. Số tiền trên, bà D đã thanh toán và chi trả các khoản gồm: 50.000.000 đồng tiền thanh toán viện phí cho ông T và 1.350.000.000 đồng tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Số tiền còn lại là 1.148.832.475 đồng do bà D giữ của ông T, là tài sản riêng của ông T hình thành

trước thời kỳ hôn nhân và giao cho bà D giữ trước khi kết hôn. Bà D khai rằng số tiền 1.148.832.475 đồng đã giao trả cho ông T số tiền 1.150.000.000 đồng nhưng không được ông T thừa nhận và bà D không có chứng cứ gì chứng minh. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T chỉ yêu cầu bà D có trách nhiệm trả lại số tiền 1.100.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc bà D có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 1.100.000.000 đồng là phù hợp. Kháng cáo của bà D trình bày quan hệ vợ chồng, đạo đức chung sống không tính toán. Lời bào chữa của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D không có căn cứ khi cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đòi lại tài sản là đúng, lời bào chữa các vấn đề khác cũng không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các nội dung khác có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Phan Thị Mỹ D, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu bà D có trách nhiệm trả lại số tiền 1.100.000.000 đồng:

Ông T và bà D đăng ký kết hôn ngày 15/8/2022 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Từ tháng 10/2022, ông T và bà D không sống chung với nhau. Ông T và bà D đã ly hôn theo Quyết định công nhận việc thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự 50/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành. Khi ông T và bà D quen biết nhau, lúc ông T bị bệnh tim phải đi mổ tim nên ngày 09/8/2022 ông T có rút tiền Ngân hàng với số tiền là 2.548.832.475 đồng để gửi bà D giữ nhằm giúp ông T thanh toán điều trị viện phí lúc nằm viện. Ông T gửi tiền cho bà D lúc ông T và bà D chưa đăng ký kết hôn. Việc gửi tiền nêu trên được nộp vào tài khoản của bà D ngày 09/8/2022 theo Giấy sao kê tài khoản của Ngân hàng TMCP N, Chi nhánh B, Phòng G1. Cùng ngày 09/8/2022, ông T nhập viện điều trị bệnh tim và xuất viện ngày 13/8/2022, tổng số tiền điều trị bệnh hết số tiền 50.000.000 đồng. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định số tiền 2.548.832.475 đồng là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn T và ông T có gửi lại cho bà Phan Thị Mỹ D giữ số tiền trên vào ngày 09/8/2022. Số tiền trên, bà D đã thanh toán và chi trả các khoản gồm: 50.000.000 đồng tiền thanh toán viện phí cho ông T và 1.350.000.000 đồng tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Số tiền còn lại là 1.148.832.475 đồng do bà D giữ của ông T, là tài sản riêng của ông T hình thành trước thời kỳ hôn nhân và giao cho bà D giữ trước khi kết hôn. Bà D khai rằng số tiền 1.148.832.475 đồng đã giao

trả cho ông T số tiền 1.150.000.000 đồng nhưng không được ông T thừa nhận và bà D không có chứng cứ gì chứng minh. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T chỉ yêu cầu bà D có trách nhiệm trả lại số tiền 1.100.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc bà D có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 1.100.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 207 tờ bản đồ số 44 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai:

Ông Nguyễn Văn T đã có đơn đề nghị rút yêu cầu khởi kiện ngày 19/4/2024 về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 207 tờ bản đồ số 44 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là có căn cứ.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mỹ D về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng):

Bà Phan Thị Mỹ D đã có đơn đề nghị rút yêu cầu khởi kiện ngày 29/6/2024 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của bà Phan Thị Mỹ D là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, bà D kháng cáo không có căn cứ, không đưa ra tình tiết gì mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T tham gia phiên tòa đề nghị.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà D là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, Đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2025/UBTV QH15 phê chuẩn đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc thành lập các Tòa phúc thẩm, Cục, Vụ và tương đương, cơ quan báo chí của Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị Mỹ D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2024/DS-ST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn bà Phan Thị Mỹ D về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản".

Buộc bà Phan Thị Mỹ D có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 207, tờ bản đồ số 44, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mỹ D về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị Mỹ D được miễn.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị Mỹ D được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và Kiểm sát xét xửphúc thẩm VKSNDTC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

- THADS tỉnh Đồng Nai;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA (NTTP).

Đinh Ngọc Thu Hương